

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty: Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin

Trụ sở chính: Phường Mạo Khê – Thị xã Đông Triều – Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: (84) 0203 3871312

Fax: (84) 0203 3871387

Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Văn Hình**

Địa chỉ: Hoàng Hoa Thám, Mạo Khê, Đông Triều, Quảng Ninh

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904149275;

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

I – Công bố Báo cáo tài chính năm 2019

Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê-Vinacomin, công bố Báo cáo tài chính năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

(Có bản sao chụp Báo cáo tài chính kèm theo)

Các văn bản này được công bố trên Website: <http://cokhimaokhe.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 27 tháng 03 năm 2020

**Người thực hiện công bố thông tin
Đỗ Văn Hình**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ MẠO KHÊ - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

M.S.C.A.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Vay và các khoản nợ thuê tài chính	32 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 125/2004/QĐ-BCN ngày 05/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp chuyển từ Nhà máy Cơ khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 5700526478 đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31/07/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Quang Trung, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên
Ông Đặng Văn Phối	Thành viên
Ông Vương Quốc Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc
Ông Đặng Văn Phối	Phó Giám đốc
Ông Vương Quốc Hà	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Hồng Quang	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Đại Dương Anh	Thành viên	
Ông Đinh Mai Lâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Hoan	Thành viên	(Miễn nhiệm từ 01 tháng 04 năm 2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin

Địa chỉ: Khu Quang Trung, phường Mạo Khê, TX. Đông Triều, T. Quảng Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Hải Long



Số: 240320.113/BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạ Khê - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Mạ Khê - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Năm 2015, Công ty đã cho Công ty Than Nam Mẫu - TKV vay 04 bộ máy cào MC 80 (Chiều dài 100m) với giá trị: 1.225.070.708 đồng và được ghi nhận tại khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" trên Báo cáo tài chính. Kể từ thời điểm cho vay đến nay, hai bên chưa đối chiếu xác nhận nợ. Trong phạm vi của một cuộc kiểm toán thông thường, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 18, Công ty đang phản ánh nguồn hình thành các tài sản cố định từ chi phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp vào chi tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán của Công ty với số tiền là 802.679.398 VND. Việc trình bày Báo cáo tài chính này được thực hiện theo văn bản hướng dẫn số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc lưu ý khi lập Báo cáo tài chính năm 2018.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm
toán AASC tại Quảng Ninh**

Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lịch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1927-2018-002-1

1101
HIN
NG
GK
AA
QUA
NINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		127.443.813.591	137.736.014.276
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.158.019.640	3.503.793.338
111 1. Tiền		6.158.019.640	3.503.793.338
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		70.780.916.391	79.974.385.648
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	65.363.485.661	77.536.942.141
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.719.808.900	876.685.478
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.697.621.830	1.560.758.029
140 IV. Hàng tồn kho	7	50.412.364.677	54.148.182.288
141 1. Hàng tồn kho		50.412.364.677	54.148.182.288
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		92.512.883	109.653.002
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	92.512.883	109.653.002
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.690.188.813	39.270.608.682
220 II. Tài sản cố định		32.167.907.779	38.604.791.562
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	31.845.206.854	38.604.791.562
222 - Nguyên giá		100.465.387.691	101.626.547.818
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(68.620.180.837)	(63.021.756.256)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	322.700.925	-
228 - Nguyên giá		431.888.000	108.888.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(109.187.075)	(108.888.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		350.088.805	461.871.307
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	350.088.805	461.871.307
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.172.192.229	203.945.813
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.172.192.229	203.945.813
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		161.134.002.404	177.006.622.958

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		138.098.206.492	157.213.387.882
310 I. Nợ ngắn hạn		130.742.055.081	148.819.176.471
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	46.659.889.977	74.972.634.746
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.077.680.000	3.203.887.806
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.571.759.292	3.826.478.316
314 4. Phải trả người lao động		2.946.824.266	2.426.157.373
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	13.237.940	41.662.103
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	734.612.510	399.159.457
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	73.466.106.073	63.670.120.671
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	140.367.500	229.109.247
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		131.577.523	49.966.752
330 II. Nợ dài hạn		7.356.151.411	8.394.211.411
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	6.553.472.013	7.386.532.013
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	802.679.398	1.007.679.398
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.035.795.912	19.793.235.076
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	19.179.433.068	19.688.080.820
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		14.325.780.000	14.325.780.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		14.325.780.000	14.325.780.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		3.609.637.505	3.609.637.505
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.244.015.563	1.752.663.315
421b - LNST chưa phân phối năm nay		1.244.015.563	1.752.663.315
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		3.856.362.844	105.154.256
431 1. Nguồn kinh phí	20	3.856.362.844	105.154.256
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		161.134.002.404	177.006.622.958

Người lập biểu

Phượng

Nguyễn Thị Phượng

Phụ trách Phòng kế toán

Kar

Bùi Thị Khánh Hà

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020



Giám đốc

Nguyễn Hải Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	217.080.381.471	210.447.886.595
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		217.080.381.471	210.447.886.595
11 3. Giá vốn hàng bán	23	187.809.453.952	184.446.908.787
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.270.927.519	26.000.977.808
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.730.468	3.911.466
22 6. Chi phí tài chính	25	6.691.601.432	6.680.910.240
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		6.685.964.782	6.680.910.240
25 7. Chi phí bán hàng	26	2.305.936.956	2.599.189.674
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	15.533.132.373	14.176.865.253
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.745.987.226	2.547.924.107
31 10. Thu nhập khác		185.807.363	59.630.382
32 11. Chi phí khác	28	715.888.086	293.969.500
40 12. Lợi nhuận khác		(530.080.723)	(234.339.118)
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.215.906.503	2.313.584.989
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.971.890.940	560.921.674
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.244.015.563</u>	<u>1.752.663.315</u>
70 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	868	1.223

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Phụ trách Phòng kế toán

Bùi Thị Khánh Hà

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Hải Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	4.215.906.503	2.313.584.989
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.393.723.656	5.529.989.581
03	- Các khoản dự phòng	(88.741.747)	109.109.247
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.730.468)	(3.911.466)
06	- Chi phí lãi vay	6.685.964.782	6.680.910.240
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	16.201.122.726	14.629.682.591
thay đổi vốn lưu động			
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9.193.469.257	(16.722.384.298)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	3.735.817.611	11.217.835.415
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(29.990.595.541)	24.674.039.028
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(951.106.297)	29.094.323
14	- Tiền lãi vay đã trả	(6.714.388.945)	(6.641.501.491)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(638.353.815)	(334.526.577)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12.192.745.090	1.000.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.853.587.029)	(722.985.888)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.824.876.943)	27.129.253.103
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(343.490.225)	(8.153.523.636)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.730.468	3.911.466
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(337.759.757)	(8.149.612.170)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	202.702.137.606	153.159.499.686
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(193.739.212.204)	(170.511.942.208)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.146.062.400)	(1.009.191.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	7.816.863.002	(18.361.633.522)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	2.654.226.302	618.007.411
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.503.793.338	2.885.785.927
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3
		<u>6.158.019.640</u>	<u>3.503.793.338</u>

Người lập biểu

Phụ trách Phòng kế toán

Nguyễn Thị Phượng

Bùi Thị Khánh Hà

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020



Giám đốc

Nguyễn Hải Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 125/2004/QĐ-BCN ngày 05/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp chuyển từ Nhà máy Cơ khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 5700526478 đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31/07/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Quang Trung, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 14.325.780.000 VND (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng) tương đương với 1.432.578 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo cơ khí, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm bằng kim loại: Chế tạo các thiết bị phụ tùng phục vụ khai thác, vận chuyển sàng tuyển than và thiết bị chế biến vật liệu xây dựng, chế tạo các loại xích máng cào và xích phục vụ giao thông, công nghiệp xi măng và mía đường;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, do nhu cầu của thị trường các sản phẩm cơ khí tăng cao khiến cho doanh thu Công ty đạt 217 tỷ đồng, tăng 3,1% so với năm 2018 tương ứng 6,6 tỷ đồng (Năm 2018 đạt 210,4 tỷ đồng). Điều này dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay là 4,2 tỷ đồng, tăng 1,9 tỷ đồng so với năm 2018 (Năm 2018 đạt 2,3 tỷ đồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08 năm
- Hệ thống quản lý chất lượng ISO	05 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được thanh toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác là chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm được tính và trích lập dựa trên các điều khoản trên hợp đồng cần trích lập và đánh giá về mức trích lập của phòng kế hoạch vật tư được Giám đốc phê duyệt vào thời điểm cuối năm.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phản ánh vào bên có của tài khoản 352.6 "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi trích hao mòn của những tài sản cố định này thì Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất TNDN 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc - Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	324.137.753	400.185.376
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.833.881.887	3.103.607.962
	6.158.019.640	3.503.793.338

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomín	6.588.074.682	-	13.259.875.061	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	11.115.672.974	-	7.842.447.058	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	402.704.773	-	16.814.241.050	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	47.257.033.232	-	39.620.378.972	-
	65.363.485.661	-	77.536.942.141	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	50.382.291.396	-	69.738.808.141	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Giải pháp khoa học và Công Nghệ Việt Nam	-	-	180.100.000	-
- Công ty TNHH Cơ khí Duy Anh	976.625.100	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Tất Thành	406.527.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần FAMUR	-	-	497.142.000	-
- Trả trước cho người bán khác	336.656.800	-	199.443.478	-
	1.719.808.900	-	876.685.478	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	65.995.978	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế phải thu người lao động	151.522.621	-	145.156.086	-
- Tạm ứng	-	-	115.527.009	-
- Hàng cho Công ty Than Nam Mẫu - TKV vay	1.225.070.708	-	1.225.070.708	-
- Ký quỹ, ký cược	2.306.298.860	-	-	-
- Phải thu khác	14.729.641	-	75.004.226	-
	3.697.621.830	-	1.560.758.029	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.355.514.803	-	14.582.238.089	-
- Công cụ, dụng cụ	835.161.115	-	829.949.768	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.189.720.023	-	37.650.139.817	-
- Thành phẩm	1.031.968.736	-	1.085.854.614	-
	50.412.364.677	-	54.148.182.288	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Sửa chữa lớn		
Sửa chữa máy móc thiết bị	350.088.805	461.871.307
	350.088.805	461.871.307

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Hệ thống quản lý chất lượng ISO VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	108.888.000	-	108.888.000
- Mua trong năm	-	323.000.000	323.000.000
Số dư cuối năm	108.888.000	323.000.000	431.888.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	108.888.000	-	108.888.000
- Khấu hao trong năm	-	299.075	299.075
Số dư cuối năm	108.888.000	299.075	109.187.075
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	322.700.925	322.700.925

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.000.000	51.333.336
- Các loại bảo hiểm	27.244.609	29.714.999
- Các khoản khác	47.268.274	28.604.667
	92.512.883	109.653.002
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	806.728.768	58.154.671
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	365.463.461	145.791.142
	1.172.192.229	203.945.813

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	1.319.543.287	1.319.543.287	14.390.865.736	14.390.865.736
- Công ty TNHH Sao Việt Quảng Ninh	4.506.420.116	4.506.420.116	11.263.414.530	11.263.414.530
- Công ty Cổ phần Cơ khí và lắp máy Việt Nam	4.979.858.620	4.979.858.620	853.877.500	853.877.500
- Công ty TNHH Cường Đại	8.031.525.409	8.031.525.409	8.465.933.257	8.465.933.257
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Quốc tế Đức long	5.444.406.352	5.444.406.352	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	22.378.136.193	22.378.136.193	39.998.543.723	39.998.543.723
	46.659.889.977	46.659.889.977	74.972.634.746	74.972.634.746
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	4.220.492.626	4.220.492.626	19.401.497.782	19.401.497.782
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	1.400.000.000
- Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	2.077.680.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và lắp máy Việt Nam	-	379.518.000
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng số 4	-	724.369.806
- Nguyễn Thị Hiền	-	700.000.000
	2.077.680.000	3.203.887.806
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	2.077.680.000	1.400.000.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>		

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	3.251.780.896	6.568.684.708	8.174.672.535	1.645.793.069
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	98.619.000	98.619.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	558.353.815	2.971.890.940	638.353.815	2.891.890.940
- Thuế thu nhập cá nhân	16.343.605	145.479.976	127.748.298	34.075.283
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	224.576.355	224.576.355	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	3.826.478.316	10.012.250.979	9.266.970.003	4.571.759.292

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	13.237.940	41.662.103
	13.237.940	41.662.103

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí Công đoàn	6.964.334	5.191.972
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	8.294.626	46.928.626
- Kinh phí hoạt động Đảng	39.060.096	48.405.490
- Quỹ văn hóa thể thao	77.677.519	42.647.519
- Tiền ốm đau thai sản	99.927.075	100.746.675
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	502.688.860	155.239.175
	734.612.510	399.159.457

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	140.367.500	229.109.247
	140.367.500	229.109.247
b) Dài hạn		
- Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ (*)	802.679.398	1.007.679.398
	802.679.398	1.007.679.398

(*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tài sản là máy siêu âm kiểm tra mối hàn và tổ hợp hàn tự động, giá trị được cấp là 1.025.000.000 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2019 là 222.320.602 VND, giá trị còn lại là 802.679.398 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	14.325.780.000	3.609.637.505	907.193.428	18.842.610.933
Lãi trong năm trước	-	-	1.752.663.315	1.752.663.315
Phân phối lợi nhuận	-	-	(907.193.428)	(907.193.428)
Số dư cuối năm trước	14.325.780.000	3.609.637.505	1.752.663.315	19.688.080.820
Số dư đầu năm nay	14.325.780.000	3.609.637.505	1.752.663.315	19.688.080.820
Lãi trong năm nay	-	-	1.244.015.563	1.244.015.563
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(1.752.663.315)	(1.752.663.315)
Số dư cuối năm nay	14.325.780.000	3.609.637.505	1.244.015.563	19.179.433.068

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 491/NQ-CKMK ngày 26 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Phân phối lợi nhuận		1.752.663.315
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành		29.502.900
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		577.098.015
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800đồng)	8%	1.146.062.400

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	5.214.180.000	36,40	5.214.180.000	36,40
Các cổ đông khác	9.111.600.000	63,60	9.111.600.000	63,60
	14.325.780.000	100,00	14.325.780.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	14.325.780.000	14.325.780.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	14.325.780.000	14.325.780.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	292.902.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	1.146.062.400	716.289.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	1.146.062.400	716.289.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	1.146.062.400	1.009.191.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	1.146.062.400	1.009.191.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.432.578	1.432.578
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.432.578	1.432.578
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.432.578	1.432.578
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.432.578	1.432.578
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.432.578	1.432.578
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.609.637.505	3.609.637.505
	3.609.637.505	3.609.637.505

20 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích thực hiện đề tài nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thiết bị lấy mẫu than trên băng: Tổng kinh phí dự kiến là 1.500.000.000 VND; Kinh phí được cấp đến ngày 31/12/2019 là 750.000.000 VND, kinh phí đã sử dụng là 259.062.789 VND.

Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích thực hiện đề tài nghiên cứu, thiết kế, xây dựng hệ thống xử lý khí thải phát tán ra môi trường cho công nghệ đúc Alphasert; Tổng kinh phí dự kiến là 3.250.000.000 VND; Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp đến ngày 31/12/2019 là 1.625.000.000 VND, kinh phí đã sử dụng là 100.794.000 VND.

Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích thực hiện : Hoàn thiện thiết kế chế tạo giàn mềm cơ cấu thủy lực trong điều kiện khai thác vỉa than có góc dốc trên 45 độ. Tổng dự kiến Kinh phí được duyệt 2.045.360.000VND. Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp đến ngày 31/12/2019 là 1.000.000.000VND, Kinh phí đã sử dụng là 1.025.000.000 VND.

Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích Nghiên cứu chế tạo cầu máng cào, xích và thanh gạt của bộ máng cào đi theo máy khâu; Tổng kinh phí dự kiến được duyệt 1.300.000.000VND. Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản cấp đến ngày 31/12/2019 là 650.000.000VND; Kinh phí đã sử dụng là 1.216.041.353 VND.

Nguồn kinh phí từ Bộ Công Thương cấp, với mục đích thực hiện đề tài nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy sàng rung cong có năng suất từ 550T/h - 650T/h : Tổng kinh phí dự kiến là 14.505.000.000VND; Kinh phí được Bộ Công Thương cấp đến ngày 31/12/2019 là 9.678.165.000 VND; Kinh phí đã sử dụng là 7.245.904.014 VND

21 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Công ty ký Hợp đồng số 131/HĐ-TĐ ngày 06/05/2016 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc thuê đất tại phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất từ năm 1997 đến năm 2027. Diện tích khu đất thuê là 51.039m².

Công ty ký Hợp đồng số 223/HĐ-TĐ ngày 01/08/2014 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc thuê đất tại phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích xây dựng nhà điều hành sản xuất từ năm 1997 đến năm 2047. Diện tích khu đất thuê là 14.931,7m².

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn Hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	217.080.381.471	210.447.886.595
	217.080.381.471	210.447.886.595
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	196.958.236.711	199.683.263.904

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	187.809.453.952	184.446.908.787
	187.809.453.952	184.446.908.787

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.730.468	3.911.466
	5.730.468	3.911.466

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	6.685.964.782	6.680.910.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.636.650	-
	6.691.601.432	6.680.910.240

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	568.359.013	522.526.525
Chi phí nhân công	428.133.324	430.476.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.302.573.184	1.439.259.143
Chi phí khác bằng tiền	95.613.182	97.818.000
Dự phòng/(Hoàn nhập) bảo hành sản phẩm	(88.741.747)	109.109.247
	2.305.936.956	2.599.189.674

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	928.901.691	1.028.994.578
Chi phí nhân công	7.520.992.930	7.834.274.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	774.448.211	241.508.067
Thuế, phí và lệ phí	227.576.355	293.366.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	341.503.133	401.548.792
Chi phí khác bằng tiền	5.739.710.053	4.377.172.533
	15.533.132.373	14.176.865.253

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trông xe	46.227.273	42.317.273
Tiền hỗ trợ của Công đoàn TKV	139.580.090	-
Thu nhập khác	-	17.313.109
	185.807.363	59.630.382

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Phạt vi phạm Hợp đồng	195.751.664	379.500
Phạt chậm nộp thuế	2.012.018	-
Chi phí do dự án dừng đầu tư	-	293.590.000
Chi phí của dự án nhà điều hành không được phê duyệt	518.124.404	-
	715.888.086	293.969.500

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.215.906.503	2.313.584.989
Các khoản điều chỉnh tăng	3.955.686.071	478.184.085
- Chi phí không hợp lệ	3.955.686.071	478.184.085
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.171.592.574	2.791.769.074
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.337.572.425	2.567.859
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	1.634.318.515	558.353.815
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	558.353.815	331.958.718
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(638.353.815)	(334.526.577)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.891.890.940	558.353.815

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.244.015.563	1.752.663.315
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.244.015.563	1.752.663.315
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.432.578	1.432.578
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	868	1.223

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.745.188.866	141.799.111.170
Chi phí nhân công	33.886.158.141	32.670.094.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.393.723.656	5.529.989.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.441.066.262	7.670.182.176
Chi phí khác bằng tiền	6.668.080.684	6.399.799.908
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	200.134.217.609	194.069.177.589

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.158.019.640	-	3.503.793.338	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.061.107.491	-	79.097.700.170	-
	75.219.127.131	-	82.601.493.508	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	80.019.578.086	71.056.652.684
Phải trả người bán, phải trả khác	47.394.502.487	75.371.794.203
Chi phí phải trả	13.237.940	41.662.103
	127.427.318.513	146.470.108.990

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

3-01
 IÁN
 TR
 AT
 TÀI
 HIN
 30

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và tương đương tiền	6.158.019.640	-	-	6.158.019.640
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.061.107.491	-	-	69.061.107.491
	75.219.127.131	-	-	75.219.127.131
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	3.503.793.338	-	-	3.503.793.338
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.097.700.170	-	-	79.097.700.170
	82.601.493.508	-	-	82.601.493.508

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	73.466.106.073	6.553.472.013	-	80.019.578.086
Phải trả người bán, phải trả khác	47.394.502.487	-	-	47.394.502.487
Chi phí phải trả	13.237.940	-	-	13.237.940
	120.873.846.500	6.553.472.013	-	127.427.318.513
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	63.670.120.671	7.386.532.013	-	71.056.652.684
Phải trả người bán, phải trả khác	75.371.794.203	-	-	75.371.794.203
Chi phí phải trả	41.662.103	-	-	41.662.103
	139.083.576.977	7.386.532.013	-	146.470.108.990

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	202.702.137.606	153.159.499.686

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	193.739.212.204	170.511.942.208

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan		7.597.715.847	33.010.237.750
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	(*)	575.561.195	118.568.440
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	785.840.055	397.591.200
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	2.401.751.871	2.591.384.773
- Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ khí và Thiết bị áp lực VVMI	(*)	-	988.011.020
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	1.938.728.000	2.865.640.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	-	27.347.100
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	111.848.000	1.080.000.000
- Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV	(*)	-	389.764.400
- Trung tâm Y tế Than Khu vực Mạo Khê	(*)	164.063.400	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	-	23.991.696.124
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	-	2.805.726
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	-	21.756.000
- Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	79.038.892	51.547.012
- Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê	(*)	-	139.039.500
- Trung tâm Điều dưỡng ngành than WMI	(*)	-	53.000.000
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	(*)	-	291.851.455
- Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	538.110.100	235.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt	(*)	763.125.000	-
- Công Ty Cổ Phần Tin học, Công	(*)	155.000.000	-
- Trung tâm an toàn Mỏ	(*)	84.649.334	-

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		196.958.236.711	199.683.263.904
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	48.000.000	873.656.900
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	11.101.980.866	8.930.850.992
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	5.149.403.639	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	5.739.860.500	66.906.335.727
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	10.725.707.800	7.252.463.620
- Công ty TNHH MTV Kim loại Màu Bắc Kạn	(*)	134.600.000	156.600.000
- Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV	(*)	5.374.752.701	7.510.670.020
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	-	3.730.972.000
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	9.298.267.010	10.384.926.001
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	11.016.125.555	10.407.876.451
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	10.002.705.120	11.046.817.528
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	7.263.986.500	2.997.574.554
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	8.385.752.062	4.583.487.085
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	10.152.704.000	6.481.846.000
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	48.435.059.360	10.102.423.829
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	20.432.649.406	9.897.723.140
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	11.821.793.996	8.111.636.709
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	7.426.839.012	4.865.253.148
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	-	3.593.829.000
- Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	13.800.000	332.574.000
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	-	1.092.920.000
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	13.606.127.911	18.767.522.200
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	86.548.000	784.870.000
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	-	534.750.000
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	453.246.000	124.000.000
- Công ty Nhiệt điện Đông Triều - Vinacomin	(*)	34.200.000	44.135.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp	(*)	254.127.273	167.550.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng		50.382.291.396	69.738.808.141
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	95.202.800	194.607.600
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	901.549.000	2.448.038.991
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	279.540.000	-
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	726.464.354	2.172.585.380
- Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV	(*)	1.062.290.910	413.086.851
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	55.690.332	3.826.230.925
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	6.588.074.682	13.259.875.061
- Công ty Nhiệt điện Đông Triều - Vinacomin	(*)	37.620.000	-
- Công ty Nhiệt điện Đông Triều - Vinacomin - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Vinacomin	(*)	-	78.861.120
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	1.435.972.081	2.584.035.734
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	5.511.643.060	3.295.481.423
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	-	29.000.000
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	11.115.672.974	7.842.447.058
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	1.717.905.235	1.404.446.691
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	(*)	-	184.305.000
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	5.671.181.633	1.260.238.126
- Công ty Than Thống nhất - TKV	(*)	5.155.939.639	523.599.191
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	1.343.426.308	1.403.779.345
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	5.680.231.246	6.207.318.114
- Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	402.704.773	16.814.241.050
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	1.555.505.450	2.805.592.900
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	277.349.600	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	707.178.419	202.830.273
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	61.148.900	61.148.900
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	-	2.727.058.408
Trả trước cho người bán		-	65.995.978
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	-	32.296.818
- Công ty Kho vận Đá Bắc - Vinacomin	(*)	-	33.699.160

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải trả cho người bán		4.220.492.626	19.401.497.782
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	(*)	49.650.800	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	(*)	763.125.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	-	312.221.875
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	8.543.237	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	1.319.543.287	14.390.865.736
- Công Ty Cổ Phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	(*)	155.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	1.646.651.997	3.972.268.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Than Uông Bí	(*)	-	289.878.399
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	-	30.081.810
- Công ty Tư vấn Quản lý dự án - Vinacomin	(*)	-	212.488.727
- Trung tâm Y tế than khu vực Mạo Khê	(*)	101.664.200	88.742.400
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	176.314.105	104.950.835
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.077.680.000	1.400.000.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	-	1.400.000.000
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	2.077.680.000	-

Ghi chú: (*) Đơn vị thành viên của Công đồng có ảnh hưởng đáng kể (Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	347.348.499	358.319.460
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.192.713.292	1.194.755.033

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách Phòng kế toán

Giám đốc





Nguyễn Thị Phượng

Bùi Thị Khánh Hà

Nguyễn Hải Long

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	37.507.771.523	56.092.627.044	5.146.608.990	2.879.540.261	101.626.547.818
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	132.272.727	-	-	-	132.272.727
- Giảm khác (*)	(1.293.432.854)	-	-	-	(1.293.432.854)
Số dư cuối năm	36.346.611.396	56.092.627.044	5.146.608.990	2.879.540.261	100.465.387.691
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.426.727.829	37.412.418.273	4.733.229.027	2.449.381.127	63.021.756.256
- Khấu hao trong năm	1.531.933.389	3.457.325.013	213.679.100	190.487.079	5.393.424.581
- Hao mòn trong năm	-	205.000.000	-	-	205.000.000
Số dư cuối năm	19.958.661.218	41.074.743.286	4.946.908.127	2.639.868.206	68.620.180.837
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.081.043.694	18.680.208.771	413.379.963	430.159.134	38.604.791.562
Tại ngày cuối năm	16.387.950.178	15.017.883.758	199.700.863	239.672.055	31.845.206.854

- (*) Giảm khác là do điều chỉnh theo giá trị quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.
 - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.845.206.854 đồng.
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.732.312.170 đồng.
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		12/31/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam, Quảng Ninh ⁽¹⁾	57.829.960.671	57.829.960.671	198.888.137.606	187.469.052.204	69.249.046.073	69.249.046.073
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam, Quảng Ninh ⁽¹⁾	23.719.032.791	23.719.032.791	94.889.434.211	89.030.075.921	29.578.391.081	29.578.391.081
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí ⁽²⁾	24.737.353.879	24.737.353.879	93.412.443.773	91.705.856.283	26.443.941.369	26.443.941.369
Vay cán bộ công nhân viên ⁽³⁾	9.373.574.001	9.373.574.001	10.586.259.622	6.733.120.000	13.226.713.623	13.226.713.623
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam, Quảng Ninh ⁽⁴⁾	5.840.160.000	5.840.160.000	4.217.060.000	5.840.160.000	4.217.060.000	4.217.060.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam, Quảng Ninh ⁽⁴⁾	4.400.000.000	4.400.000.000	1.916.900.000	4.400.000.000	1.916.900.000	1.916.900.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	1.440.160.000	1.440.160.000	2.300.160.000	1.440.160.000	2.300.160.000	2.300.160.000
	63.670.120.671	63.670.120.671	203.105.197.606	193.309.212.204	73.466.106.073	73.466.106.073

	01/01/2019		Trong năm		12/31/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽⁴⁾	7.499.551.450	7.499.551.450	-	4.400.000.000	3.099.551.450	3.099.551.450
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	5.727.140.563	5.727.140.563	3.814.000.000	1.870.160.000	7.670.980.563	7.670.980.563
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	13.226.692.013	13.226.692.013	3.814.000.000	6.270.160.000	10.770.532.013	10.770.532.013
	(5.840.160.000)	(5.840.160.000)	(4.217.060.000)	(5.840.160.000)	(4.217.060.000)	(4.217.060.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.386.532.013	7.386.532.013			6.553.472.013	6.553.472.013

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh**
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/487822/HĐTD ngày 19/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng thường xuyên 40 tỷ đồng; Hạn mức dư nợ vay tối đa là 30 tỷ đồng; Hạn mức bảo lãnh không cố định; Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh; Lãi suất thả nổi; Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2020; Đảm bảo khoản vay bằng tài sản. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2019 là 29.578.391.081 đồng.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí**
Hợp đồng cho vay hạn mức số 122/2019-HĐCVHM/NHCT304-CK ngày 29/07/2019 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí, với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức vay 30 tỷ đồng; Mục đích vay bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất thả nổi; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 29/07/2019 đến ngày 29/07/2020; Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2019 là 26.443.941.369 đồng.
- Vay cán bộ công nhân viên**
Công ty ra quyết định số 622/QĐ-CKMK ngày 01/07/2016 về việc ban hành quy định về huy động vốn trong cán bộ công nhân viên trong Công ty, chi tiết như sau: Mục đích vay phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty; Thời hạn từ 03 tháng trở lên; Lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2019 là 13.226.713.623 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Công ty có 03 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng; mục đích vay để đầu tư máy móc thiết bị sản xuất cơ khí và mở rộng nhà xưởng nâng cao năng lực sản xuất cơ khí; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2019 là 3.099.551.450 đồng; Trong đó số dư nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2020 là 1.916.900.000 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 04 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay này có thời hạn từ 36 tháng đến 84 tháng; Mục đích vay tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Nhà điều hành và thanh toán mua máy móc thiết bị; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai; Lãi suất thả nổi theo thông báo của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2019 là 7.670.980.563 đồng; Trong đó số dư nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2020 là 2.300.160.000 đồng.